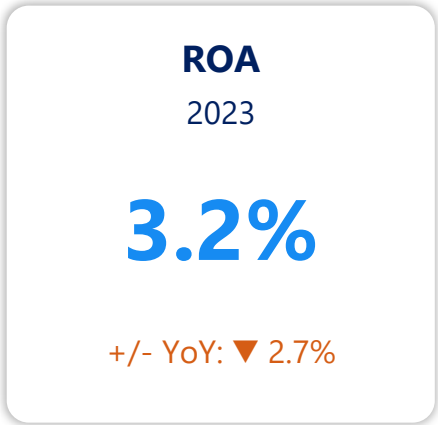
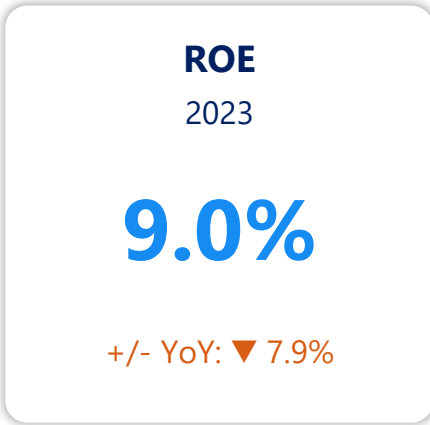
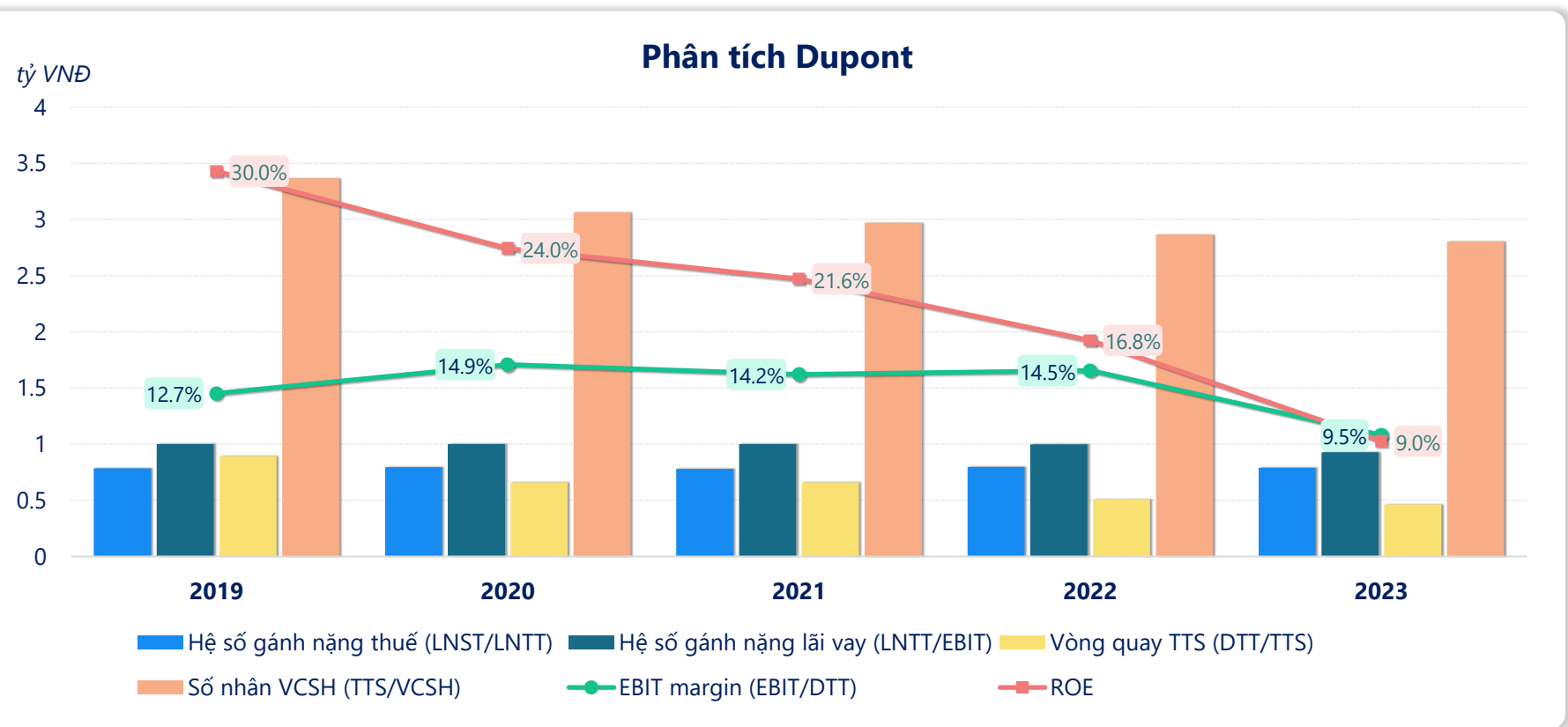
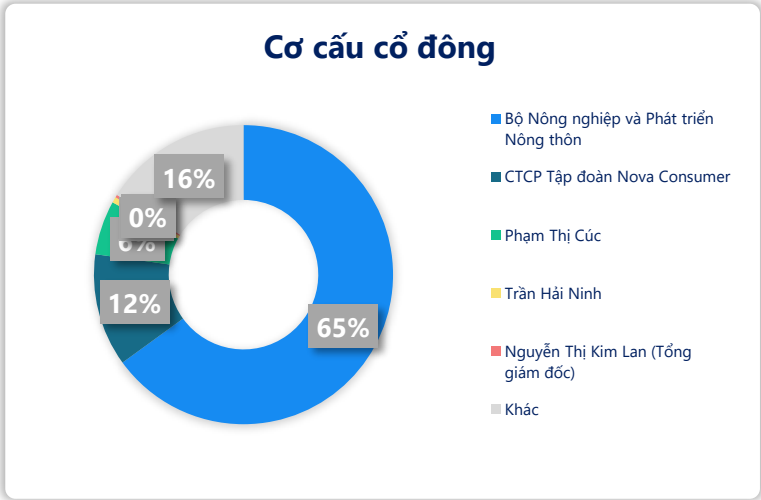


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

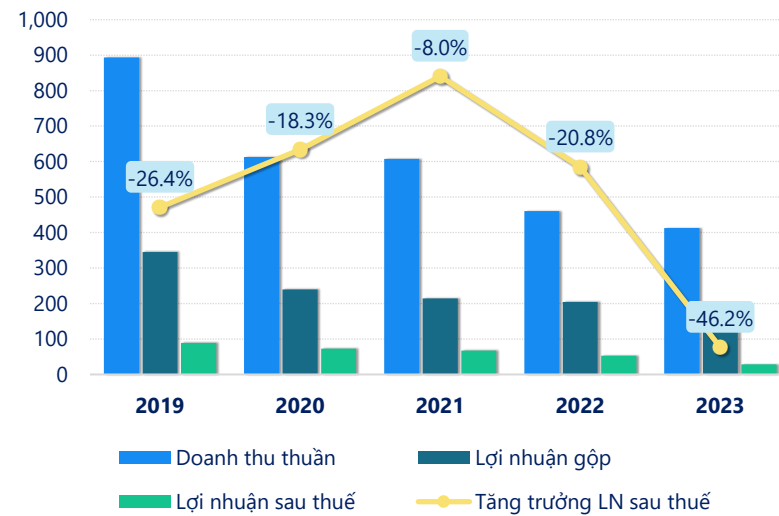
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		29,300 - 62,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		494
Số lượng CPLH (CP)		16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,060
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.24
EPS		2,152
P/E		14.4

	YTD	1T	3T	6T
VET	-39.0%	-16.0%	-22.9%	-12.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

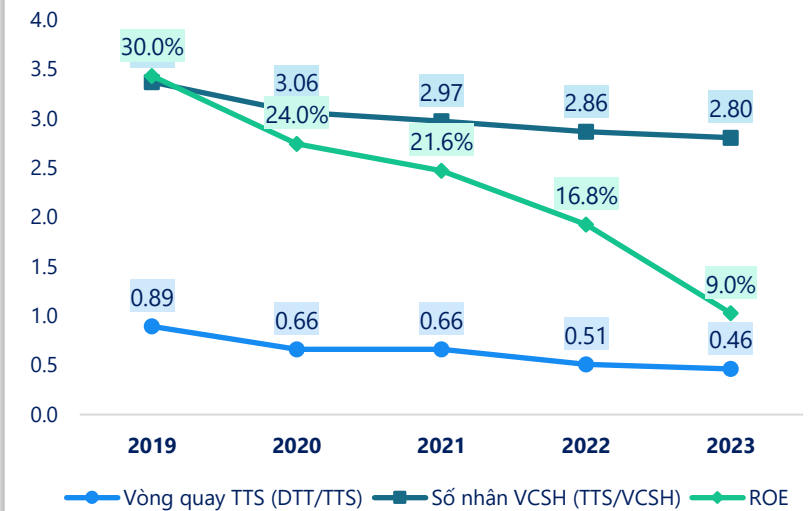


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.45%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

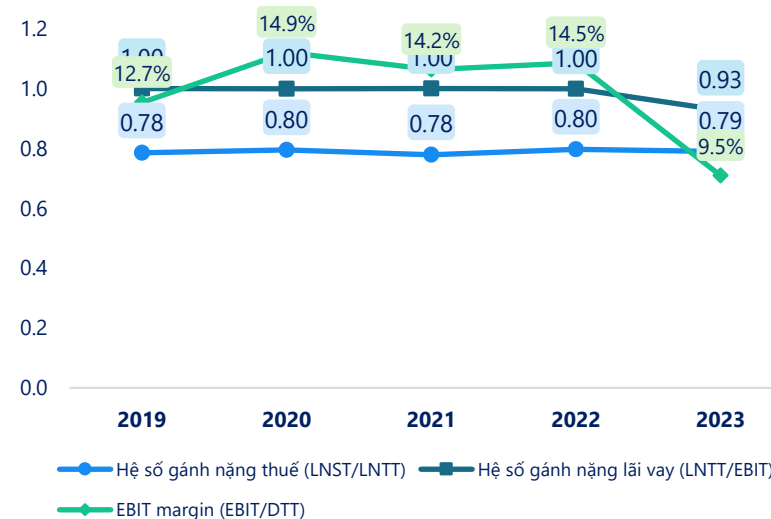
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VET** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.4%** chỉ còn **412.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.2%** chỉ còn **28.58** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.98%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

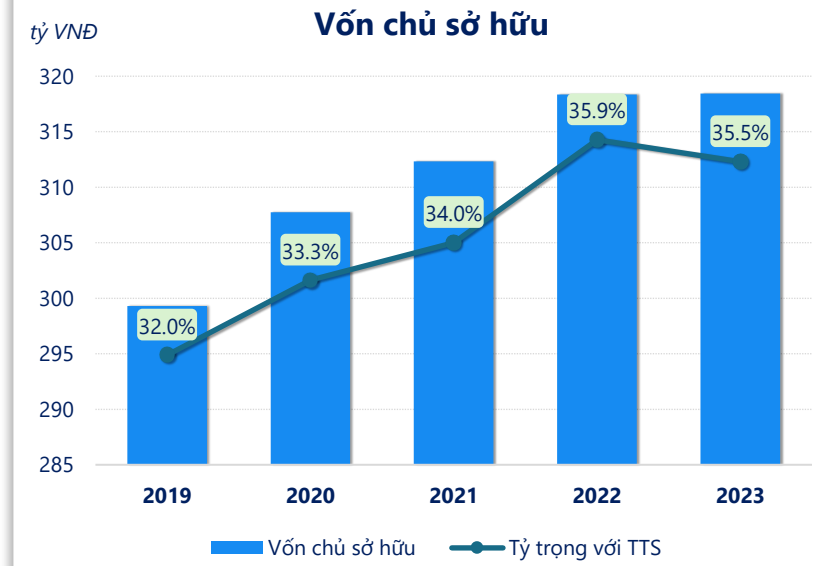
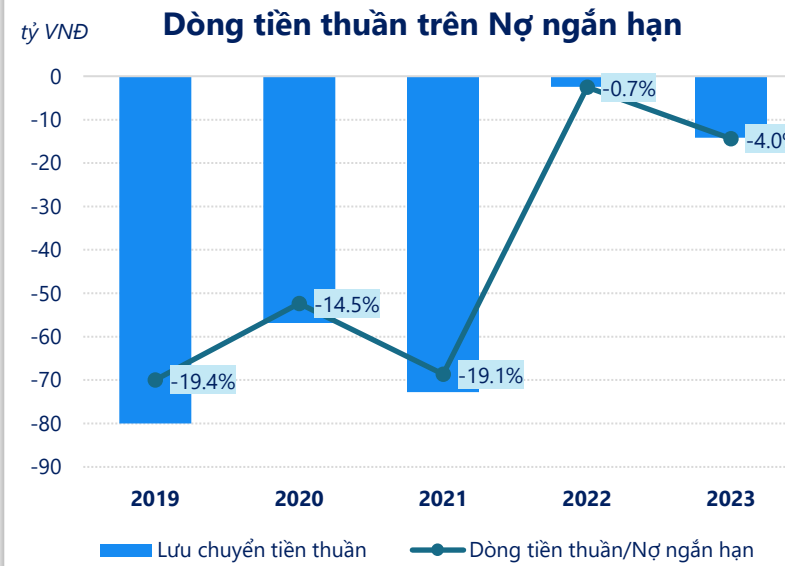
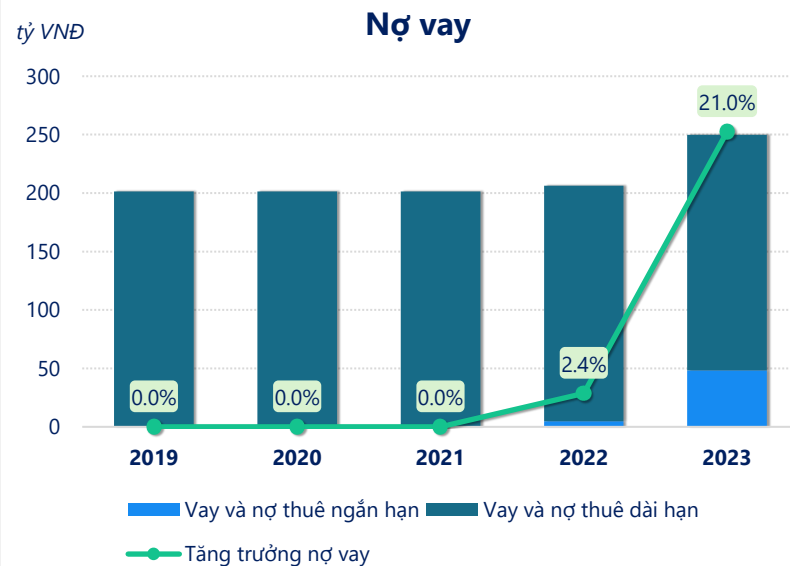
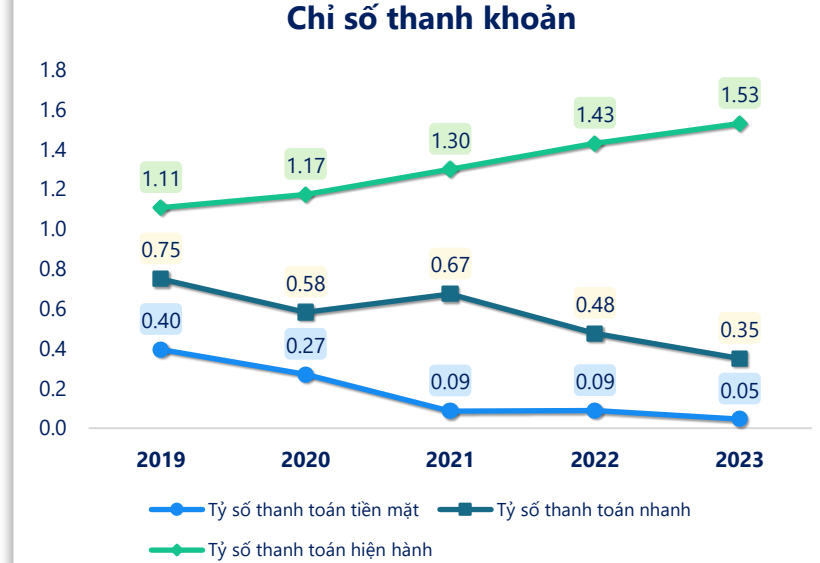
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.80** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	934	888	5.2%
Tài sản ngắn hạn	580	494	17.4%
Tiền và tương đương tiền	27.8	30.4	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	100	131	-23.3%
Hàng tồn kho	452	330	37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	3.68	-87.0%
Tài sản dài hạn	353	393	-10.2%
Phải thu dài hạn	2.53	2.53	0.0%
Tài sản cố định	114	152	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.2	22.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	15.1	-14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	547	2.7%
Nợ ngắn hạn	360	345	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.2	4.82	902%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	74.6	4.7%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	341	9.2%
Vốn chủ sở hữu	350	318	10.0%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	22.2	22.5	-1.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	894	613	607	461	413
Giá vốn hàng bán	549	374	393	256	233
Lợi nhuận gộp	345	240	214	205	180
Doanh thu HĐTC	7.98	3.21	1.65	2.33	1.23
Chi phí TC	10.3	4.20	3.18	4.21	8.69
Chi phí lãi vay	0	0.03	0	0.07	2.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	102	68.2	75.0	77.6
Chi phí QLDN	71.3	48.8	52.1	69.0	60.1
LN thuần từ HĐKD	116	88.0	92.3	58.9	34.7
Lợi nhuận khác	-2.45	3.65	-6.25	7.76	1.48
LN trước thuế	114	91.6	86.1	66.6	36.2
Lợi nhuận sau thuế	89.2	72.8	67.0	53.1	28.6
LNST của CĐ cty mẹ	89.2	72.8	67.0	53.1	28.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.2	20.6	-24.2	54.5	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.2	-32.9	-8.56	-19.2	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-44.5	-40.0	-37.8	11.4
Tiền đầu kỳ	243	163	106	32.9	30.4
Lưu chuyển tiền thuần	-80.0	-56.8	-72.8	-2.42	-14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.05	-0.08	-0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	163	106	32.9	30.4	16.2